

Số: 151 /TTr-UBND

Bắc Kạn, ngày 09 tháng 11 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Trên cơ sở số liệu quyết toán thu, chi ngân sách địa phương của các đơn vị, địa phương đã được Kho bạc Nhà nước xác nhận, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Bắc Kạn với nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 722.181 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương: 7.502.730,7 triệu đồng (Bảy nghìn năm trăm linh hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng), gồm:
 - Thu ngân sách cấp tỉnh: 3.534.756,1 triệu đồng;
 - Thu ngân sách cấp huyện: 2.837.489,8 triệu đồng;
 - Thu ngân sách cấp xã: 1.130.484,8 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương: 7.404.082,2 triệu đồng (Bảy nghìn bốn trăm linh bốn tỷ không trăm tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng), gồm:
 - Chi ngân sách cấp tỉnh: 3.486.412,3 triệu đồng;
 - Chi ngân sách cấp huyện: 2.803.447,5 triệu đồng;
 - Chi ngân sách cấp xã: 1.114.222,4 triệu đồng.
4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020: 98.648,4 triệu đồng (Chín mươi tám tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng), gồm:
 - Ngân sách cấp tỉnh: 48.343,8 triệu đồng;
 - Ngân sách cấp huyện: 34.042,3 triệu đồng;

- Ngân sách cấp xã: 16.262,3 triệu đồng.

5. Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2020: 48.343,8 triệu đồng, gồm:

- Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu 41.852,2 triệu đồng.

- Nguồn địa phương cân đối 6.491,6 triệu đồng.

Kết dư ngân sách cấp tỉnh được xử lý như sau:

- Trích vào Quỹ dự trữ tài chính theo quy định: 3.245,8 triệu đồng (6.491,6 triệu đồng x 50%).

- Chuyển vào thu ngân sách năm 2021: 45.098 triệu đồng, trong đó số kinh phí thuộc nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu là 41.852,2 triệu đồng (Nguồn kinh phí này sẽ hoàn trả về ngân sách Trung ương theo quy định).

(Có Báo cáo Quyết toán và dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- LĐVP (Ô Nguyên);
- Lưu: VT, Lan.

Utiect

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

Số: /NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO LẦN 2

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bắc Kạn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bắc Kạn với nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 722.181 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương: 7.502.730,7 triệu đồng (Bảy nghìn năm trăm linh hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng), gồm:
 - Thu ngân sách cấp tỉnh: 3.534.756,1 triệu đồng;
 - Thu ngân sách cấp huyện: 2.837.489,8 triệu đồng;
 - Thu ngân sách cấp xã: 1.130.484,8 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương: 7.404.082,2 triệu đồng (Bảy nghìn bốn trăm linh bốn tỷ không trăm tám mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng), gồm:
 - Chi ngân sách cấp tỉnh: 3.486.412,3 triệu đồng;
 - Chi ngân sách cấp huyện: 2.803.447,5 triệu đồng;
 - Chi ngân sách cấp xã: 1.114.222,4 triệu đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2020: 98.648,4 triệu đồng (*Chín mươi tám tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng*), gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 48.343,8 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 34.042,3 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 16.262,3 triệu đồng.

5. Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2020: 48.343,8 triệu đồng, được xử lý như sau:

- Trích vào Quỹ dự trữ tài chính theo quy định: 3.245,8 triệu đồng.
- Chuyển vào thu ngân sách năm 2021: 45.098 triệu đồng, trong đó số kinh phí thuộc nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu là 41.852,2 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 6 tháng 12 năm 2021 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng CTHD;
- Lưu: VT, HS.

CHỦ TỊCH

Phương Thị Thanh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	5.934.417	7.502.730,7	1.568.314	126,4%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	623.650	605.724	(17.926)	97,1%
1	Thu NSDP hưởng 100%	262.710	216.187	(46.523)	82,3%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	360.940	389.537	28.597	107,9%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.310.767	5.511.272	200.505	103,8%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.251.747	3.251.747	-	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.059.020	2.259.525	200.505	109,7%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	95.256		
IV	Thu kết dư	-	329.901		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	819.648		
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	87.281		
VII	Thu viện trợ, huy động đóng góp	-	3.475		
VIII	Thu vay	-	50.175		
B	TỔNG CHI NSDP	5.984.817	7.395.371	1.410.555	123,6%
I	Tổng chi cân đối NSDP	3.925.797	4.015.310	89.513	102,28%
1	Chi đầu tư phát triển	594.690	581.282	(13.408)	97,7%
2	Chi thường xuyên	3.243.915	3.140.145	(103.770)	96,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.000	721	(1.279)	36,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	76.140	75.140	7614%
5	Dự phòng ngân sách	84.192	-		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-		
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	217.022		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.059.020	2.071.293	12.274	100,6%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	736.411	834.840	98.429	113,4%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.322.609	1.236.454	(86.155)	93,5%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.308.768		
C	KẾT DƯ NSDP	-	98.648		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	8.700	8.711	11	100,1%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	8.700	8.711	11	100,1%
II	Từ nguồn bội thu ngân sách cấp tỉnh	-	-		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	59.100	50.175	(8.925)	84,9%
I	Vay để bù đắp bội chi		41.464	41.464	
II	Vay để trả nợ gốc		8.711	8.711	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	83.611		

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	716.000	623.650	1.966.985	1.854.003	274,7%	297,3%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	716.000	623.650	722.181	609.199	100,9%	97,7%
I	Thu nội địa	710.000	623.650	701.330	605.724	98,8%	97,1%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	98.000	98.000	98.241	98.241	100,2%	100,2%
	- Thuế giá trị gia tăng	71.400	71.400	67.125	67.125	94,0%	94,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600	1.600	5.619	5.619	351,2%	351,2%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	25.000	25.000	25.497	25.497	102,0%	102,0%
	- Thu khác	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.000	7.000	7.017	7.017	100,2%	100,2%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.240	5.240	3.541	3.541	67,6%	67,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600	1.600	2.723	2.723	170,2%	170,2%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	160	160	753	753	470,8%	470,8%
	- Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	150	150	541	541	361,0%	361,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	150	150	565	565	376,9%	376,9%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(24)	(24)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-		
	- Thu khác	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	151.900	151.900	148.934	148.934	98,0%	98,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	113.505	113.505	110.567	110.567	97,4%	97,4%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.545	11.545	13.609	13.609	117,9%	117,9%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	350	350	403	403	115,0%	115,0%
	- Thuế tài nguyên	26.500	26.500	24.355	24.355	91,9%	91,9%
	- Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	30.000	30.000	29.005	29.005	96,7%	96,7%
6	Thuế bảo vệ môi trường	115.000	45.900	108.145	40.230	94,0%	87,6%
7	Lệ phí trước bạ	45.000	45.000	49.554	49.554	110,1%	110,1%
8	Thu phí, lệ phí	70.000	67.200	57.234	54.119	81,8%	80,5%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	3.200	3.200	2.640	2.640	82,5%	82,5%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700	769	769	109,8%	109,8%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.000	12.000	16.006	16.006	133,4%	133,4%
12	Thu tiền sử dụng đất	110.000	110.000	87.818	87.818	79,8%	79,8%

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	21	21		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	17.508	17.508	116,7%	116,7%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.000	8.550	11.663	8.133	106,0%	95,1%
16	Thu khác ngân sách	41.000	29.000	65.876	44.831	160,7%	154,6%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50	50	12	12	23,6%	
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			345	345		
	- Thu hồi vốn của NN tại các tổ chức kinh tế			-	-		
	- Thu cổ tức			345	345		
<i>II</i>	<i>Thu từ dầu thô</i>						
<i>III</i>	<i>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</i>	<i>6.000</i>		<i>17.375</i>	<i>-</i>	<i>289,6%</i>	
<i>IV</i>	<i>Thu viện trợ, thu huy động đóng góp</i>			<i>3.475</i>	<i>3.475</i>		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			95.256	95.256		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			329.901	329.901		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			819.648	819.648		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.984.817	7.395.371	123,6%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.925.797	4.015.310	102,3%
I	Chi đầu tư phát triển	594.690	581.282	97,7%
<i>1</i>	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	594.690	581.282	97,7%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	40.487	93.624	231,2%
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	4.446	2.180	49,0%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	110.000	86.178	78,3%
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	15.000	14.773	98,5%
<i>2</i>	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật</i>	-	-	
<i>3</i>	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>	-	-	
II	Chi thường xuyên	3.243.915	3.140.145	96,8%
	<i>Trong đó:</i>			
<i>1</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.306.975	1.177.700	90,1%
<i>2</i>	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	15.670	10.807	69,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.000	721	36,0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	76.140	7614,0%
V	Dự phòng ngân sách	84.192	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	217.022	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.059.020	2.071.293	100,6%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	736.411	834.840	113,4%
<i>1</i>	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</i>	301.811	355.402	117,8%
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	237.595	292.434	123,1%
<i>b</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>	64.216	62.968	98,1%
<i>2</i>	<i>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>	434.600	479.438	110,3%
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	343.500	383.994	111,8%
<i>b</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>	91.100	95.443	104,8%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.322.609	1.236.454	93,5%
<i>1</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	958.762	813.418	84,8%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
1.1	Vốn trong nước (Nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	385.005	350.118	90,9%
-	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	100.444	101.092	100,6%
-	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	57.944	50.029	86,3%
-	Dự phòng chương trình mục tiêu	54.000	11.315	21,0%
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	13.600	4.281	31,5%
-	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định tái định cư	16.493	6.255	37,9%
-	Chương trình Hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	4.700	4.518	96,1%
-	Chương trình Hỗ trợ đối ứng ODA	92.919	84.652	91,1%
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	44.905	11.613	25,9%
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018	-	49.527	
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019	-	26.836	
1.2	Vốn nước ngoài (vốn cấp phát theo cơ chế GTGC)	573.757	381.129	66,4%
1.3	Vốn nước ngoài (vốn cấp phát theo cơ chế TCTN)	-	11.963	
1.4	Nguồn trái phiếu chính phủ	-	70.207	
2	Vốn sự nghiệp	363.847	423.035	116,3%
2.1	Vốn ngoài nước	44.210	7.817	17,7%
-	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	6.787	6.770	99,7%
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	3.149	1.047	33,3%
-	Dự án Dạy nghề tại tỉnh Bắc Kạn - giai đoạn II (VIE/034)	25.680	-	0,0%
-	Chưa phân bổ	8.594	-	0,0%
2.2	Vốn trong nước	319.637	415.219	129,9%
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ	247	247	100,0%
-	Hỗ trợ hội VHNT, Hội Nhà báo	560	560	100,0%
-	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	280	280	100,0%
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	611	544	89,1%
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	25.333	22.011	86,9%
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng ĐBKK theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	18.337	12.187	66,5%
-	Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	917	-	
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú	8.014	14.083	175,7%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	4.457	3.629	81,4%
-	Chính sách nội trú theo Quyết định số 53/QĐ-TTg	8.895	3.842	43,2%
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự xã	1.672	1.708	102,2%
-	Hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho các đối tượng	56.978	56.978	100,0%
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội	17.446	22.563	129,3%
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	11.300	9.775	86,5%
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.175	2.911	91,7%
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	495	211	42,7%
-	Hỗ trợ công ty lâm nghiệp tạm dừng khai thác rừng tự nhiên theo QĐ 2242/QĐ-TTg	1.310	628	
-	Chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.673	3.178	86,5%
-	Vốn chuẩn bị động viên	15.000	15.000	100,0%
-	Dự án bản đồ địa giới hành chính và XD cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.200	2.049	93,1%
-	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.800	4.756	99,1%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	32.533	31.680	97,4%
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	5.573	5.539	99,4%
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dtts, vùng khó khăn	40.000	32.937	82,3%
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.055	4.897	96,9%
-	CTMT y tế dân số	5.430	5.122	94,3%
-	CTMT phát triển văn hóa	623	223	35,8%
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng và chống tội phạm ma túy	1.960	1.959	100,0%
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	29.600	26.860	90,7%
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	996	99,6%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	191	63,8%
-	CTMT công nghệ thông tin	1.300	1.280	98,5%
-	Hỗ trợ bù thu để đảm bảo mặt bằng chi TX ko thấp hơn DT năm 2018	2.530	2.530	100,0%
-	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mù giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	193	159	82,3%
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	7.840	5.641	72,0%
-	Hỗ trợ kinh phí đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	-	968	
-	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa NĐ 35/2015/NĐ-CP	-	2.593	
-	KP khắc phục thiệt hại do mưa đá	-	9.711	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp	-	32.000	
-	KP phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	-	117	
-	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do Covid-19	-	64.398	
-	KP chăn nuôi nông hộ theo QĐ 50/QĐ-TTg	-	912	
-	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	-	2.204	
-	Kinh phí tuyên truyền xóa bỏ tổ chức Dương Văn Minh	-	5.160	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.308.768	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	5.641.419	6.517.951	876.533	115,5%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.791.112	3.040.250	249.138	108,9%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.850.307	2.720.966	(129.341)	95,5%
I	Chi đầu tư phát triển	1.361.557	1.179.921	(181.636)	86,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.361.557	1.179.921	(181.636)	86,7%
-	Chi quốc phòng	60.577	54.982	(5.595)	90,8%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.487	107.924	67.437	266,6%
-	Chi khoa học và công nghệ	4.451	2.180	(2.271)	49,0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	41.946	47.710	5.764	113,7%
-	Chi văn hóa thông tin	2.440	2.552	112	104,6%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.590	1.416	(174)	89,1%
-	Chi thể dục thể thao	-	188	188	
-	Chi bảo vệ môi trường	725	718	(7)	99,0%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.149.042	861.247	(287.795)	75,0%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.257	90.658	49.401	219,7%
-	Chi bảo đảm xã hội	42	1.905	1.863	4535,7%
-	Chi ngành, lĩnh vực khác	19.000	8.441	(10.559)	44,4%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	1.450.395	1.333.384	(117.011)	91,9%
-	Chi quốc phòng	36.138	39.154	3.016	108,3%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.328	21.536	2.208	111,4%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.158	266.225	(77.933)	77,4%
-	Chi khoa học và công nghệ	15.670	10.807	(4.863)	69,0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	386.622	380.285	(6.337)	98,4%
-	Chi văn hóa thông tin	46.003	41.266	(4.737)	89,7%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.718	18.684	(34)	99,8%

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi thể dục thể thao	5.803	5.859	56	101,0%
-	Chi bảo vệ môi trường	13.038	12.892	(146)	98,9%
-	Chi các hoạt động kinh tế	206.329	207.572	1.243	100,6%
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	322.061	312.108	(9.953)	96,9%
-	Chi bảo đảm xã hội	11.906	12.581	675	105,7%
-	Chi khác	1.649	4.416	2.767	267,8%
	Chi thực hiện cải cách tiền lương	22.972	-	(22.972)	0,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.000	721	(1.279)	36,0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	76.140	75.140	7614,0%
V	Dự phòng ngân sách	35.355	-	(35.355)	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	130.800	-	0,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	756.735		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	5.984.817	2.850.307	3.134.510	7.395.371	3.477.701	3.917.670	123,6%	122,0%	125,0%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.925.797	1.586.031	2.339.766	4.015.310	1.662.703	2.352.607	102,3%	104,8%	100,5%
I	Chi đầu tư phát triển	594.690	384.124	210.566	581.282	364.245	217.037	97,7%	94,8%	103,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	594.690	384.124	210.566	581.282	364.245	217.037	97,7%	94,8%	103,1%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.487	40.487		93.624	36.357	57.267			
-	Chi khoa học và công nghệ	4.446	4.446		2.180	2.180				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	110.000	11.000	99.000	86.178	8.441	77.737			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000	-	14.773	14.773	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	3.243.915	1.163.552	2.080.363	3.140.145	1.090.797	2.049.348	96,8%	93,7%	98,5%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.306.975	235.333	1.071.642	1.177.700	209.051	968.649			
2	Chi khoa học và công nghệ	15.670	15.670	-	10.807	10.807	-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.000	2.000	-	721	721	-	36,0%	36,0%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	76.140	76.140	-	7614,0%	7614,0%	
V	Dự phòng ngân sách	84.192	35.355	48.837	-	-	-	0,0%	0,0%	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	217.022	130.800	86.222			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG, NHIỆM VỤ	2.059.020	1.264.276	794.744	2.071.293	1.058.263	1.013.030	100,6%	83,7%	127,5%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	736.411	51.906	684.505	834.840	45.001	789.839	113,4%	86,7%	115,4%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	301.811	6.675	295.136	355.402	6.645	348.757	117,8%	99,5%	118,2%
a	Vốn đầu tư	237.595	-	237.595	292.434	-	292.434			
b	Vốn sự nghiệp	64.216	6.675	57.541	62.968	6.645	56.323			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	434.600	45.231	389.369	479.438	38.356	441.082	110,3%	84,8%	113,3%
a	Vốn đầu tư	343.500	18.671	324.829	383.994	13.872	370.123			
b	Vốn sự nghiệp	91.100	26.560	64.540	95.443	24.484	70.959			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.322.609	1.212.370	110.239	1.236.454	1.013.262	223.191	93,5%	83,6%	202,5%
1	Vốn đầu tư	958.762	958.762	-	813.418	801.805	11.613	84,8%	83,6%	
1.1	Vốn trong nước (Nguồn TW hỗ sung có mục tiêu)	385.005	385.005	-	350.118	338.505	11.613	90,9%	87,9%	
-	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	100.444	100.444		101.092	101.092		100,6%	100,6%	
-	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	57.944	57.944		50.029	50.029		86,3%	86,3%	
-	Dự phòng chương trình mục tiêu	54.000	54.000		11.315	11.315		21,0%	21,0%	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	13.600	13.600		4.281	4.281		31,5%	31,5%	
-	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định tái định cư	16.493	16.493		6.255	6.255		37,9%	37,9%	
-	Chương trình Hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	4.700	4.700		4.518	4.518		96,1%	96,1%	
-	Chương trình Hỗ trợ đối ứng ODA	92.919	92.919		84.652	84.652		91,1%	91,1%	
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	44.905	44.905		11.613	-	11.613	25,9%	0,0%	
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2018		-		49.527	49.527				
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2019		-	-	26.836	26.836				
1.2	Vốn nước ngoài (vốn cấp phát theo cơ chế GTGC)	573.757	573.757	-	381.129	381.129				
1.3	Vốn nước ngoài (vốn cấp phát theo cơ chế TCTN)		-	-	11.963	11.963				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.4	Nguồn trái phiếu chính phủ	-	-	-	70.207	70.207				
2	Vốn sự nghiệp	363.847	253.608	110.239	423.035	211.458	211.578	116,3%	83,4%	191,9%
2.1	Vốn ngoài nước	44.210	44.210	-	7.817	7.817	-	17,7%	17,7%	
-	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	6.787	6.787	-	6.770	6.770	-	99,7%	99,7%	
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	3.149	3.149	-	1.047	1.047	-	33,3%	33,3%	
-	Dự án Dạy nghề tại tỉnh Bắc Kạn - giai đoạn II (VIE/034)	25.680	25.680	-	-	-	-	0,0%	0,0%	
-	Chưa phân bổ	8.594	8.594	-	-	-	-	0,0%	0,0%	
2.2	Vốn trong nước	319.637	209.398	110.239	415.219	203.641	211.578	129,9%	97,3%	191,9%
-	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trường phụ nữ	247	247	-	247	247	-	100,0%	100,0%	
-	Hỗ trợ hội VHNT, Hội Nhà báo	560	560	-	560	560	-	100,0%	100,0%	
-	Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	280	280	-	280	280	-	100,0%	100,0%	
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	611	611	-	544	544	-	89,1%	89,1%	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	25.333	5.241	20.092	22.011	4.328	17.683	86,9%	82,6%	88,0%
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	18.337	1.981	16.356	12.187	1.970	10.217	66,5%	99,5%	62,5%
-	Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	917	917	-	-	-	-			
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú	8.014	8.014	-	14.083	6.366	7.718	175,7%	79,4%	
-	Chính sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	4.457	468	3.989	3.629	452	3.177	81,4%	96,6%	79,6%
-	Chính sách nội trú theo Quyết định số 53/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	8.895	8.895	-	3.842	3.842	-	43,2%	43,2%	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự xã	1.672	1.672	-	1.708	1.708	-	102,2%	102,2%	
-	Hỗ trợ kinh phí đóng BHYT cho các đối tượng	56.978	56.978	-	56.978	56.978	-	100,0%	100,0%	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội	17.446	783	16.663	22.563	783	21.780	129,3%		130,7%
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	11.300	-	11.300	9.775		9.775	86,5%		86,5%
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.175	1.819	1.356	2.911	1.819	1.092	91,7%	100,0%	80,5%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	495	495	-	211	211	-	42,7%	42,7%	
-	Hỗ trợ công ty lâm nghiệp tạm dừng khai thác rừng tự nhiên theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.310	1.310	-	628	628	-	48,0%	48,0%	
-	Chính sách miễn thu thủy lợi phí	3.673		3.673	3.178		3.178	86,5%		86,5%
-	Vốn chuẩn bị động viên	15.000	15.000		15.000	15.000		100,0%	100,0%	
-	Dự án bản đồ địa giới hành chính và XD cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.200	2.200	-	2.049	2.049	-	93,1%	93,1%	
-	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.800	3.810	990	4.756	3.779	978	99,1%	99,2%	98,8%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	32.533	32.533		31.680	28.492	3.188	97,4%	87,6%	
-	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	5.573	5.573	-	5.539	5.539	-	99,4%	99,4%	
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng đtts, vùng khó khăn	40.000	40.000	-	32.937	32.937	-	82,3%	82,3%	
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.055	4.505	550	4.897	4.394	503	96,9%	97,5%	91,4%
-	CTMT y tế dân số	5.430	5.430	-	5.122	5.122	-	94,3%	94,3%	
-	CTMT phát triển văn hóa	623	623	-	223	223	-	35,8%	35,8%	
-	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, PCCC, phòng và chống tội phạm ma túy	1.960	1.340	620	1.959	1.340	619	100,0%	100,0%	99,9%
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	29.600	2.696	26.904	26.860	2.696	24.164	90,7%	100,0%	89,8%
-	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	-	996	996	-	99,6%	99,6%	
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	-	191	191	-	63,8%	63,8%	
-	CTMT công nghệ thông tin	1.300	1.300	-	1.280	1.280	-	98,5%	98,5%	
-	Hỗ trợ bù thu để đảm bảo mặt bằng chi TX ko thấp hơn DT năm 2018	2.530	2.530	-	2.530	2.530	-	100,0%	100,0%	
-	Chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	193	7	186	159	32	127			
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	7.840	280	7.560	5.641		5.641	72,0%	0,0%	74,6%
-	Hỗ trợ kinh phí đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	-		-	968	968	-			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ				2.593		2.593			
-	KP khắc phục thiệt hại do mưa đá				9.711		9.711			
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp				32.000	12.146	19.854			
-	KP phòng chống dịch tả lợn Châu Phi				117		117			
-	Kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do Covid-19				64.398		64.398			
-	KP chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ				912	-	912			
-	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh				2.204	-	2.204			
-	Kinh phí tuyên truyền xóa bỏ tổ chức Dương Văn Minh				5.160	3.210	1.950			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	1.308.768	756.735	552.033			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán											So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó										Tổng số	Trong đó				
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG	Dự phòng ngân sách		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG					Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG
								Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ	3.134.510	210.566	2.190.602	684.505	48.837	3.917.670	228.650	57.267	-	2.260.926	1.007.570	-	789.839	662.557	127.282	552.033	86.222	125%	109%	103%	115%	
1	Thành phố Bắc Kạn	308.351	93.134	205.404	3.658	6.155	424.310	84.447	7.074		213.061	85.802		5.049	2.450	2.598	120.239	1.514	138%	91%	104%	138%	
2	Huyện Bạch Thông	306.319	13.078	230.982	57.350	4.909	357.165	11.781	8.679		250.715	107.370		60.689	45.623	15.066	20.383	13.597	117%	90%	109%	106%	
3	Huyện Chợ Mới	301.217	10.936	235.139	50.037	5.105	362.650	16.902	3.887		259.969	114.680		56.680	43.711	12.969	22.475	6.623	120%	155%	111%	113%	
4	Huyện Chợ Đồn	441.163	29.069	324.263	80.496	7.335	511.841	24.323	20.686		337.543	158.615		91.468	75.880	15.588	39.586	18.922	116%	84%	104%	114%	
5	Huyện Na Rì	481.927	17.170	346.215	111.161	7.381	601.321	22.188	-		332.386	118.075		121.348	102.562	18.787	115.366	10.034	125%	129%	96%	109%	
6	Huyện Ngân Sơn	375.966	14.799	254.104	101.869	5.194	517.940	32.905	10.081		257.799	122.275		160.683	142.760	17.924	59.644	6.909	138%	222%	101%	158%	
7	Huyện Ba Bể	524.548	16.200	337.418	163.617	7.313	661.074	19.423			340.206	180.080		173.792	150.961	22.831	106.099	21.554	126%	120%	101%	106%	
8	Huyện Pác Nặm	395.018	16.180	257.077	116.316	5.445	481.368	16.680	6.860		269.247	120.672		120.130	98.610	21.520	68.240	7.070	122%	103%	105%	103%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	2.791.112	1.929.644	861.468	231.984	643.708	-	176.963	684.505	3.040.250	1.921.307	1.118.943	231.984	886.959	57.982	333.272	727.689	108,9%	99,6%	130%	100%	138%		188%	106%
1	Thành phố Bắc Kạn	167.112	149.898	17.214	-	17.214		13.556	3.658	215.083	149.651	65.432	-	65.432	43.756	17.518	4.158	128,7%	99,8%	380%		380%		129%	114%
2	Huyện Bạch Thông	293.174	213.008	80.166	7.397	74.547		22.816	57.350	320.307	212.717	107.590	7.397	100.193	1.778	39.184	66.628	109,3%	99,9%	134%	100%	134%		172%	116%
3	Huyện Chợ Mới	287.286	221.095	66.191	7.746	59.928		16.154	50.037	312.475	220.442	92.033	7.746	84.287	1.484	38.060	52.490	108,8%	99,7%	139%	100%	141%		236%	105%
4	Huyện Chợ Đồn	333.739	228.622	105.117	64.403	41.739		24.621	80.496	371.442	227.018	144.425	64.403	80.021	1.025	53.509	89.890	111,3%	99,3%	137%	100%	192%		217%	112%
5	Huyện Na Rì	465.487	326.291	139.196	83.903	57.686		28.035	111.161	489.810	325.831	163.979	83.903	80.076	2.393	47.610	113.977	105,2%	99,9%	118%	100%	139%		170%	103%
6	Huyện Ngân Sơn	361.902	234.238	127.664	12.209	117.052		25.795	101.869	396.680	233.543	163.136	12.209	150.928	1.597	46.721	114.819	109,6%	99,7%	128%	100%	129%		181%	113%
7	Huyện Ba Bè	495.992	311.593	184.399	48.239	138.678		20.782	163.617	523.004	309.396	213.608	48.239	165.369	2.518	44.034	167.057	105,4%	99,3%	116%	100%	119%		212%	102%
8	Huyện Pác Nặm	386.419	244.899	141.520	8.087	136.866		25.204	116.316	411.448	242.709	168.739	8.087	160.652	3.432	46.635	118.671	106,5%	99,1%	119%	100%	117%		185%	102%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																	So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững													
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp											
									Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Cộng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=4/1	22=5/2	23=6/3					
	TỔNG SỐ	736.411	581.095	155.316	834.840	676.428	158.411	479.438	383.994	245.575	138.420	95.443	95.443	-	355.402	292.434	215.483	76.951	62.968	62.968	-	113,4%	116,4%	102,0%			
I	Ngân sách cấp tỉnh	51.906	18.671	33.235	45.001	13.872	31.129	38.356	13.872	11.872	2.000	24.484	24.484	-	6.645				6.645	6.645	-	86,7%	74,3%	93,7%			
1	Sở Nông nghiệp	24.958	18.238	6.720	20.406	13.872	6.534	20.357	13.872	11.872	2.000	6.485	6.485	-	49				49	49	-	99,9%		99,9%			
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	800	-	800	799	-	799	799				799	799	-	-												
3	Sở Lao động thương binh và xã hội	8.088	-	8.088	7.870	-	7.870	7.141				7.141	7.141	-	729				729	729	-	97,3%		97,3%			
4	Sở Thông tin và truyền thông	4.660	-	4.660	4.647	-	4.647	3.137				3.137	3.137	-	1.510				1.510	1510	-	99,7%		99,7%			
5	Sở Nội vụ	300	-	300	293	-	293	293				293	293	-	-												
6	Liên minh HTX	2.347	-	2.347	2.013	-	2.013	2.013				2.013	2.013	-	-												
7	Ban Dân tộc	4.357	-	4.357	4.357	-	4.357	-						-	4.357				4.357	4.357	-	100,0%		100,0%			
8	Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới	4.473	-	4.473	3.201	-	3.201	3.201				3.201	3.201	-	-												
9	Công an tỉnh	70	-	70	70	-	70	70				70	70	-	-												
10	Sở Y tế	162	-	162	162	-	162	162				162	162	-	-												
11	Sở Công thương	500	-	500	471	-	471	471				471	471	-	-												
12	Chính sách theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND (HTX Sang Hà và Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Tân Nông)	758	-	758	712	-	712	712				712	712	-	-												
13	Nguồn chưa phân bổ	433	433		-	-	-	-				-	-	-	-												
II	Ngân sách huyện	684.505	562.424	122.081	789.839	662.557	127.282	441.082	370.123	233.703	136.420	70.959	70.959	-	348.757	292.434	215.483	76.951	56.323	56.323	-	115,4%	117,8%	104,3%			
1	Thành phố Bắc Kạn	3.658	1.210	2.448	5.049	2.450	2.598	4.940	2.450	2.450		2.489	2.489		109	-	-	-	109	109		138,0%	202,5%	106,1%			
2	Huyện Bạch Thông	57.350	41.291	16.059	60.689	45.623	15.066	50.098	38.287	38.287		11.810	11.810		10.591	7.335	174	7.161	3.256	3.256		105,8%	110,5%	93,8%			
3	Huyện Chợ Mới	50.037	38.880	11.157	56.680	43.711	12.969	44.589	35.060	35.060		9.529	9.529		12.091	8.651	1.682	6.969	3.440	3.440		113,3%	112,4%	116,2%			
4	Huyện Chợ Đồn	80.496	64.878	15.618	91.468	75.880	15.588	73.196	62.256	16.271	45.985	10.940	10.940		18.272	13.624	440	13.184	4.648	4.648		113,6%	117,0%	99,8%			
5	Huyện Na Rì	111.161	94.086	17.075	121.348	102.562	18.787	89.375	77.897	24.745	53.152	11.478	11.478		31.973	24.665	1.031	23.634	7.308	7.308		109,2%	109,0%	110,0%			

TT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán														So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình														Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững														
							Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp								
							Cộng	Chia ra		Cộng	Chia ra		Cộng	Chia ra		Cộng	Chia ra							
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước																
6	Huyện Ngân Sơn	101.869	85.337	16.532	160.683	142.760	17.924	61.059	54.489	54.489		6.570	6.570		99.624	88.270	76.409	11.861	11.354	11.354		157,7%	167,3%	108,4%
7	Huyện Ba Bể	163.617	141.163	22.454	173.792	150.961	22.831	70.719	60.467	23.184	37.283	10.252	10.252		103.074	90.495	83.732	6.763	12.579	12.579		106,2%	106,9%	101,7%
8	Huyện Pác Nặm	116.316	95.578	20.738	120.130	98.610	21.520	47.107	39.216	39.216		7.890	7.890		73.023	59.394	52.015	7.378	13.630	13.630		103,3%	103,2%	103,8%

DANH MỤC HỒ SƠ

Tờ trình phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bắc Kạn

Tài liệu gửi hồ sơ công việc gồm			
		Tài liệu gửi HSCV	Tài liệu gửi bản giấy
1	Tờ trình dự thảo Nghị quyết	✓	✓
2	Dự thảo Nghị quyết	✓	✓
3	Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Bắc Kạn	✓	✓